

# CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP CỦA SINH VIÊN ĐIỀU DƯỠNG

Trương Thị Mỹ Phương<sup>1</sup>, Đỗ Thị Thúy Duy<sup>1</sup>

## TÓM TẮT

**Title:** Factors influenced nursing student's orientations

**Từ khóa:** định hướng nghề nghiệp, yếu tố, ảnh hưởng, sinh viên, điều dưỡng

**Keywords:** orientation, factor, influence, student, nursing.

### Lịch sử bài báo

Ngày nhận bài: 28/3/2023

Ngày nhận kết quả bình duyệt: 20/4/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 25/4/2023

**Tác giả:** <sup>1</sup>Đại học Đà Nẵng

### Email liên hệ:

ttmpuong@smp.udn.vn  
dttduy@smp.udn.vn

Nghiên cứu này nhằm mục đích xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định học điều dưỡng và các yếu tố liên quan đến ý định bỏ học của sinh viên điều dưỡng. 245 sinh viên điều dưỡng tham gia trả lời bộ câu hỏi được thiết kế sẵn và sử dụng SPSS 22.0 để phân tích dữ liệu. Kết quả cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn điều dưỡng gồm yếu tố bên trong: mong muốn có một công việc liên quan y tế (3,97±0,9), mong muốn được giúp đỡ những người bị bệnh và đau khổ (4,3±0,8), kinh nghiệm chăm sóc người thân bị bệnh (3,76±1,1); yếu tố bên ngoài như hình ảnh người điều dưỡng trên mạng xã hội (3,54±1,0), cơ hội tốt về việc làm trong nước (3,55±1,0) và ngoài nước (3,78±0,9); ý kiến của gia đình và có người thân trong gia đình bị bệnh. Bên cạnh đó, ý định bỏ học điều dưỡng tăng theo thời gian học và sinh viên có tìm hiểu về điều dưỡng trước khi lựa chọn nghề nghiệp ít có ý định bỏ học hơn.

## ABSTRACT

This study aims to determine factors affecting the decision to study nursing and factors related to nursing students' intention to drop out. 245 nursing students responded to a pre-designed questionnaire and the data was analyzed by using SPSS 22.0. The results showed that the factors affecting with the decision to choose nursing are internal factors: the desire to have a job in medical services (3,97±0,9), desire to help people who are ill and suffering (4,3±0,8), experience in taking care of sick relatives (3,76±1,1); external factors: the images of nursing on social networks (3,54±1,0), job opportunity in domestically (3,55±1,0) and internationally (3,78±0,9); opinion of the family and having a sick family member. Besides that, the intention to drop out increases with the study time, and students who sought information about nursing before choosing a career had a lower level of intention to drop out.

## 1. Đặt vấn đề

Sự thiếu hụt nhân viên y tế là một vấn đề quan trọng mà hệ thống y tế các quốc gia đang phải đối mặt. Tổ chức Y tế Thế giới ước tính đến năm 2030 thiếu hụt khoảng 10 triệu nhân viên y tế và chủ yếu

tập trung ở các quốc gia có thu nhập thấp và trung bình (WHO, 2022). Đặc biệt là sự thiếu hụt lực lượng điều dưỡng tại các cơ sở y tế, đội ngũ phụ trách chăm sóc trực tiếp cho người bệnh và chiếm khoảng 50% tổng nhân viên y tế. Điều này ảnh hưởng

đến kết quả điều trị cho người bệnh, tăng nhiễm trùng bệnh viện, tăng nguy cơ tử vong (Rosseter, 2022). Sự thiếu hụt điều dưỡng càng trở nên trầm trọng hơn sau đại dịch COVID-19 do tình trạng điều dưỡng bỏ việc (Harms P D, 2021). Một số lý do phổ biến dẫn đến tình trạng bỏ việc của điều dưỡng được biết đến như không được xã hội coi trọng, sự vất vả trong công việc, không cân bằng được công việc và cuộc sống gia đình, thu nhập thấp (Poindexter K, 2022). Bên cạnh sự thiếu hụt điều dưỡng hay tình trạng điều dưỡng bỏ nghề thì số lượng đăng ký học ngành điều dưỡng ngày càng giảm và tỷ lệ sinh viên bỏ học giữa chừng tăng cao (Lowman G H & Harms P D, 2022). Tỷ lệ sinh viên điều dưỡng bỏ học cao nhất là trong 2 năm đầu của chương trình đào tạo, ở Anh từ 20 – 40% (Clements A J & et al, 2016), Hà Lan 20 – 50% (Vereniging Hogescholen, 2021).

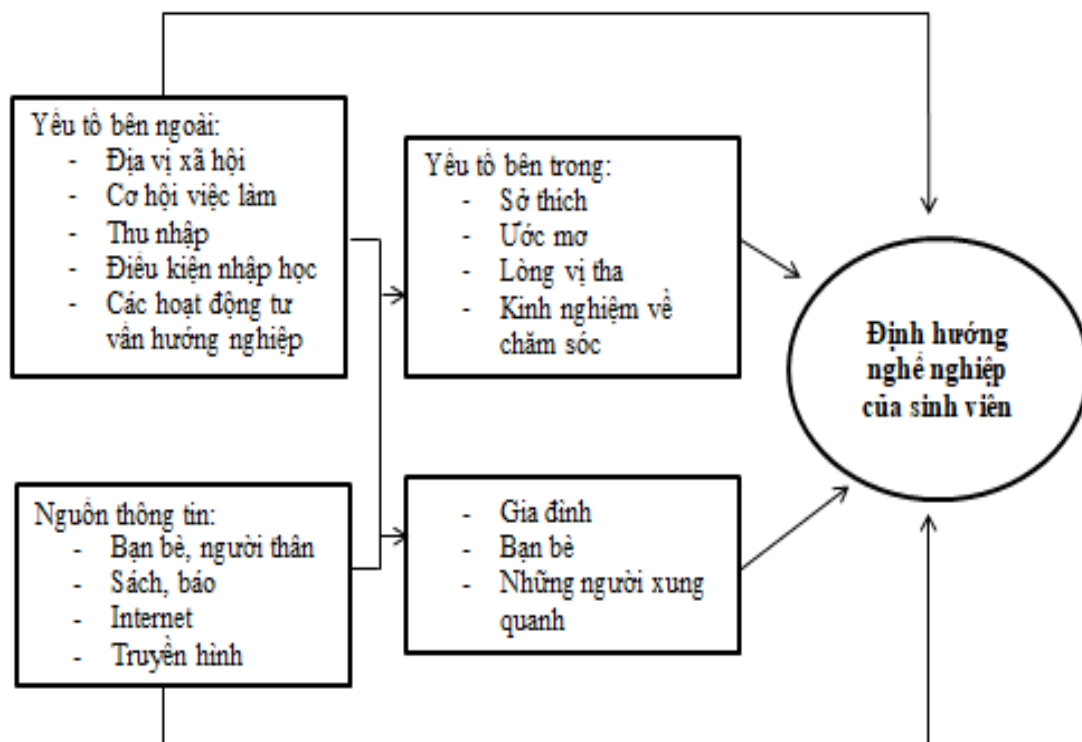
Tại Việt Nam, theo thống kê của Bộ Y tế vào năm 2022, chưa đến 2 điều dưỡng cho 1000 người dân và trong 18 tháng từ tháng 1 năm 2021 đến tháng 6 năm 2022 có đến 2874 điều dưỡng bỏ việc ("Bộ Y tế," 2022). Theo ghi nhận từ thực tế, số lượng học sinh đăng ký nhập học điều dưỡng ngày càng giảm. Đối với một số sinh viên điều dưỡng, nghề điều dưỡng không phải là ngành học mong muốn của bản thân họ. Và theo nghiên cứu trước đây, những sinh viên theo học ngành mà bản thân không mong muốn thường luôn có suy nghĩ tiêu cực, học đối phó và dễ gặp phải stress, lo âu và trầm cảm hơn (Nguyễn Thị Hải & et al, 2022). Vì vậy, định hướng nghề nghiệp cho sinh viên điều dưỡng rất quan trọng để giảm tình trạng sinh viên bỏ học giữa chừng, học đối phó, hay sau khi tốt nghiệp làm công việc trái ngành gây lãng phí về tiền bạc và thời gian. Định hướng nghề nghiệp không chỉ được thực hiện ở các

trường trung học phổ thông mà cũng nên thực hiện khi sinh viên bước vào ngôi trường đại học. Sinh viên được định hướng tốt có thể hiểu rõ về nghề nghiệp mình đang theo học, hiểu rõ và nhận thức được sự lựa chọn của bản thân để đưa ra quyết định đúng đắn. Chưa có nghiên cứu nào về các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định học ngành điều dưỡng của sinh viên tại Việt Nam. Vì vậy chúng tôi thực hiện nghiên cứu này nhằm mục đích có thêm cơ sở dữ liệu để tư vấn, định hướng nghề nghiệp cho sinh viên điều dưỡng để nghề điều dưỡng trở nên hấp dẫn hơn.

## **2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu**

### **2.1. Cơ sở lý thuyết**

Định hướng nghề nghiệp là quá trình cung cấp thông tin và kinh nghiệm cần thiết để sinh viên hiểu rõ hơn về các cơ hội nghề nghiệp và đưa ra sự lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với bản thân. Định hướng nghề nghiệp có liên quan đến động cơ, kết quả học tập và được coi là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng trong công việc sau này. Định hướng nghề nghiệp của sinh viên điều dưỡng là quá trình giúp sinh viên hiểu ý nghĩa nghề điều dưỡng, các cơ hội về việc làm cũng như những khó khăn trong công việc để sinh viên có thể lập kế hoạch cho tương lai của bản thân. Chúng tôi đưa vào để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định học ngành điều dưỡng của sinh viên gồm (1) yếu tố bên trong: sở thích, ước mơ, lòng vị tha, kinh nghiệm về chăm sóc; (2) yếu tố bên ngoài: địa vị xã hội, cơ hội việc làm, thu nhập, điều kiện nhập học, các hoạt động tư vấn hướng nghiệp và (3) các yếu tố từ gia đình, bạn bè, những người xung quanh. Tất cả các yếu tố ảnh hưởng được thể hiện trong Hình 1.



**Hình 1:** Các yếu tố ảnh hưởng đến định hướng nghề nghiệp của sinh viên điều dưỡng

## 2.2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

Thiết kế nghiên cứu cắt ngang mô tả sử dụng bộ câu hỏi tự điền đã được thiết kế sẵn. Đối tượng nghiên cứu sinh viên điều dưỡng chính quy hệ đại học và cao đẳng đang theo học tại Khoa Y-Dược, Đại học Đà Nẵng và các trường có giảng dạy điều dưỡng trong nước. Có 245 sinh viên điều dưỡng đồng ý và tham gia nghiên cứu.

## 2.3. Công cụ và phương pháp thu thập số liệu

Bộ câu hỏi tự điền được xây dựng theo bộ công cụ định hướng điều dưỡng (Vanhanen L & Janhonen S, 2000) và bộ câu hỏi của Yvonne ten Hoeve (Yvonne ten Hoeve & et al, 2017). Bộ câu hỏi được tham vấn, chỉnh sửa phù hợp và thử nghiệm trước khi đưa vào khảo sát

chính thức. Độ tin cậy của bộ câu hỏi đã được thử nghiệm trong các nghiên cứu trước đây. Bộ câu hỏi gồm 3 phần chính (1) thông tin cá nhân gồm giới tính, năm học, quê quán, điều kiện kinh tế gia đình, có người thân làm việc trong ngành y tế; (2) các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định học điều dưỡng gồm 16 câu hỏi đánh giá theo thang điểm Likert (từ 5 → 1); (3) nguồn thông tin, dự định trong tương lai.

Thang điểm được sử dụng khi phân tích giá trị trung bình trong thang điểm Likert:

- 1,00 – 1,80: hoàn toàn không đồng ý
- 1,81 – 2,60: không đồng ý
- 2,61 – 3,40: không chắc chắn
- 3,41 – 4,20: đồng ý
- 4,21 – 5,00: hoàn toàn đồng ý

Lấy mẫu theo 2 phương pháp trực tiếp và trực tuyến thông qua link liên kết. Tại Khoa Y-Dược, Đại học Đà Nẵng, điều tra viên gặp trực tiếp và giải thích về nội dung nghiên cứu, sinh viên đồng ý tham gia được hướng dẫn cách thức và tự hoàn thành bộ câu hỏi. Đối với các sinh viên điều dưỡng đang theo học tại các cơ sở khác, điều tra viên liên hệ và giải thích về nội dung nghiên cứu trên các nhóm lớp học qua ứng dụng zalo, sinh viên đồng ý tham gia sẽ tự hoàn thành bộ câu hỏi qua link liên kết.

#### 2.4. Phương pháp xử lý và phân tích số liệu

Dữ liệu từ bộ câu hỏi được kiểm tra, mã hóa và sử dụng phần mềm SPSS 22.0 để phân tích. Các biến số về đặc điểm, thông tin cá nhân, nguồn thông tin về ngành điều dưỡng, dự định tương lai sau tốt nghiệp được mô tả bằng tần số và tỷ lệ. Sử dụng hồi quy logistic đa biến để phân tích các yếu tố liên quan đến ý định bỏ học của sinh viên điều dưỡng. Giá trị  $p < 0,05$  được xác định là có ý nghĩa thống kê.

### 3. Kết quả và bàn luận

#### 3.1. Đặc điểm chung

**Bảng 1.** Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu

| Đặc điểm                 |             | Tần số | Tỷ lệ % |
|--------------------------|-------------|--------|---------|
| <b>Giới tính (n=245)</b> | Nam         | 20     | 8,2     |
|                          | Nữ          | 225    | 91,8    |
| <b>Năm học (n=245)</b>   | Năm thứ I   | 31     | 13,1    |
|                          | Năm thứ II  | 114    | 46,5    |
|                          | Năm thứ III | 71     | 29,0    |
|                          | Năm thứ IV  | 28     | 11,4    |

|  |            |     |      |
|--|------------|-----|------|
| <b>Hệ đào tạo (n=245)</b>                              | Đại học    | 160 | 65,3 |
|  | Cao đẳng   | 85  | 34,7 |
| <b>Quê quán (n=244)</b>                                | Nông thôn  | 191 | 78,3 |
|  | Thành thị  | 53  | 21,7 |
| <b>Điều kiện kinh tế (n=245)</b>                       | Khó khăn   | 34  | 13,9 |
|  | Trung bình | 204 | 83,3 |
|  | Khá giả    | 7   | 2,9  |
| <b>Có người thân làm việc trong ngành y tế (n=239)</b> | Có         | 89  | 37,2 |
|  | Không      | 150 | 82,8 |

Có 245 sinh viên điều dưỡng tham gia nghiên cứu, trong đó đa số sinh viên điều dưỡng là nữ 91,8% tương đồng với tình trạng điều dưỡng viên là nữ chiếm tỷ lệ cao trong tổng số điều dưỡng tại Việt Nam và thế giới. Nghiên cứu lấy mẫu bằng phương pháp trực tiếp và gián tiếp qua đường liên kết nên tỷ lệ sinh viên tham gia nghiên cứu không tương đồng, sinh viên học năm thứ 2 tham gia nghiên cứu chiếm tỷ lệ gần nửa (46,5%). Phần lớn sinh viên tự nhận kinh tế gia đình ở mức trung bình. Thông tin về đặc điểm chung của đối tượng tham gia nghiên cứu được trình bày chi tiết ở Hình 1.

### 3.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định học ngành điều dưỡng

**Bảng 2.** Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định học ngành điều dưỡng.

| Nội dung   | TB±ĐLC          | 5<br>n(%)       | 4<br>n(%)        | 3<br>n(%)        | 2<br>n(%)       | 1<br>n(%)      |
|--|-----------------|-----------------|------------------|------------------|-----------------|----------------|
| <b>Yếu tố bên ngoài</b>  | <b>3,35±0,7</b> | <b>21(8,9)</b>  | <b>86(36,4)</b>  | <b>102(43,2)</b> | <b>21(10,2)</b> | <b>3(1,3)</b>  |
| Ngành điều dưỡng có điểm chuẩn thấp  | 3,31±1,0        | 25(10,2)        | 94(38,4)         | 63(25,7)         | 59(24,1)        | 4(1,6)         |
| Sau khi ra trường sẽ có công việc với thu nhập cao                         | 2,76±1,0        | 18(7,3)         | 21(8,6)          | 115(46,9)        | 65(26,5)        | 26(10,6)       |
| Nghề điều dưỡng được đánh giá cao trong xã hội                             | 3,39±1,0        | 29(11,9)        | 91(37,4)         | 74(30,5)         | 43(17,7)        | 6(2,5)         |
| Hoạt động tư vấn, hướng nghiệp tại trường trung học phổ thông              | 3,06±1,3        | 32(13,1)        | 76(31,0)         | 37(15,1)         | 74(30,2)        | 26(10,6)       |
| Hình ảnh về ngành điều dưỡng trên mạng xã hội                              | 3,54±1,0        | 36(14,7)        | 117(47,8)        | 44(18,0)         | 40(16,3)        | 8(3,3)         |
| Cơ hội tốt về việc làm trong ngành điều dưỡng                              | 3,55±1,0        | 37(15,3)        | 102(42,1)        | 65(26,9)         | 33(13,6)        | 5(2,1)         |
| Cơ hội được làm việc tại các quốc gia khác                                 | 3,78±0,9        | 49(20,3)        | 120(49,8)        | 46(19,1)         | 23(9,5)         | 3(1,2)         |
| <b>Yếu tố từ gia đình, bạn bè, những người xung quanh</b>                  | <b>3,20±0,8</b> | <b>28(11,6)</b> | <b>78(32,2)</b>  | <b>76(31,4)</b>  | <b>45(18,6)</b> | <b>15(6,2)</b> |
| Ý kiến của gia đình mong muốn bạn theo ngành điều dưỡng                    | 3,5±1,1         | 44(18,0)        | 104(42,4)        | 44(18,0)         | 37(15,1)        | 16(6,5)        |
| Bạn bè của bạn lựa chọn học điều dưỡng                                     | 2,68±1,2        | 15(6,2)         | 57(23,5)         | 49(20,2)         | 79(32,5)        | 43(17,7)       |
| Có người thân trong gia đình bị bệnh                                       | 3,45±1,3        | 56(22,9)        | 86(35,1)         | 34(13,9)         | 51(20,8)        | 18(7,3)        |
| Những người gần gũi chia sẻ kinh nghiệm làm việc trong ngành               | 3,16±1,2        | 22(9,0)         | 101(41,4)        | 37(15,2)         | 61(25,0)        | 23(9,4)        |
| <b>Yếu tố bên trong</b>  | <b>3,8±0,7</b>  | <b>51(21,1)</b> | <b>117(48,3)</b> | <b>55(22,7)</b>  | <b>16(6,6)</b>  | <b>3(1,2)</b>  |
| Ước mơ trở thành người điều dưỡng khi còn nhỏ của bản thân                 | 2,95±1,3        | 26(10,7)        | 66(27,2)         | 61(25,1)         | 51(21)          | 39(16)         |
| Mong muốn có một công việc liên quan y tế                                  | 3,97±0,9        | 64(26,1)        | 130(53,1)        | 33(13,5)         | 15(6,1)         | 3(1,2)         |
| Mong muốn được giúp đỡ những người bị bệnh và đau khổ                      | 4,3±0,8         | 103(42,0)       | 124(50,6)        | 9(3,7)           | 5(2,0)          | 4(1,6)         |
| Kinh nghiệm chăm sóc người người thân bị bệnh                              | 3,76±1,1        | 60(24,6)        | 110(45,1)        | 40(16,4)         | 24(9,8)         | 10(4,1)        |
| Kinh nghiệm tham gia hỗ trợ người bệnh, đau khổ trong các buổi tình nguyện | 3,79±1,0        | 58(23,7)        | 118(48,2)        | 40(16,3)         | 18(7,3)         | 11(4,5)        |

*Ghi chú: 5: hoàn toàn đồng ý, 4: đồng ý, 3: không chắc chắn, 2: không đồng ý, 1: hoàn toàn không đồng ý, TB: trung bình; ĐLC: độ lệch chuẩn*

Gần hai phần ba (69,4%) sinh viên tham gia nghiên cứu đồng ý các yếu tố bên trong có ảnh hưởng đến quyết định chọn học điều dưỡng của họ với điểm trung bình ( $3,8 \pm 0,7$ ). Trong đó, 92,6% sinh viên trả lời rằng mong muốn được giúp đỡ những người bị bệnh và đau khổ ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn điều dưỡng của bản thân. Điều này phù hợp với nghiên cứu ở Phần Lan (Salminen-Tuomaala M & Herttuala N, 2022) và cũng phản ánh tấm lòng vị tha, một trong những giá trị cốt lõi của người điều dưỡng (Poorchangizi B & et al, 2019). Phần lớn sinh viên tham gia nghiên cứu nhận thức và hiểu về các công việc điều dưỡng khi tham gia chăm sóc người thân và người bệnh trong chương trình tình nguyện. Hơn hai phần ba sinh viên có kinh nghiệm trong chăm sóc người thân bị bệnh, hỗ trợ người bệnh trong các buổi tình nguyện và đây cũng là những yếu tố thúc đẩy sinh viên trở thành người điều dưỡng trong tương lai. Bên cạnh đó, 79,2% sinh viên mong muốn có một công việc liên quan đến y tế; 39,9% sinh viên tham gia nghiên cứu có ước mơ trở thành người điều dưỡng khi còn nhỏ cho thấy ngành điều dưỡng chưa phải là sự lựa chọn đầu tiên, nghề nghiệp lý tưởng hay mục tiêu cho tương lai của bản thân họ.

45,3% sinh viên đồng ý rằng các yếu tố bên ngoài ảnh hưởng đến sự lựa chọn học điều dưỡng của họ. Theo nghiên cứu tại Singapore và Scotland, điều dưỡng là nghề dành cho những học sinh có học lực kém, những học sinh đạt thành tích học tập cao thường không lựa chọn học điều dưỡng (Liaw SY & et al, 2016) nhưng trong nghiên cứu này cho thấy gần một nửa (48,6%)

sinh viên đồng ý điểm chuẩn đầu vào ngành điều dưỡng thấp và đó cũng là một trong những lý do họ quyết định học điều dưỡng vì phù hợp với thành tích học tập của họ. Ngoài ra, cơ hội được làm việc tại nước ngoài (70,1%), hình ảnh về ngành điều dưỡng trên mạng xã hội (62,5%), hoạt động tư vấn, hướng nghiệp tại trường trung học phổ thông (44,1%) là các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn điều dưỡng của những sinh viên tham gia nghiên cứu của chúng tôi khác với kết quả trong nghiên cứu tại Phần Lan là chỉ 5,4% hình ảnh điều dưỡng trên mạng xã hội có ảnh hưởng đến quyết định chọn điều dưỡng của họ (Salminen-Tuomaala M & Herttuala N, 2022). Điều này cho thấy, cần tập trung hơn vào các hoạt động tư vấn, hướng nghiệp tại các trường trung học phổ thông, cần nêu rõ được các cơ hội về việc làm, cơ hội phát triển nghề nghiệp cũng như hình ảnh người điều dưỡng để ngay từ đầu học sinh có thể tự đưa ra sự lựa chọn đúng đắn và phù hợp với bản thân. Cần kết hợp nhiều phương thức tư vấn hướng nghiệp và quảng bá hình ảnh điều dưỡng trên internet và các mạng xã hội. Ngoài ra, trong số sinh viên tham gia nghiên cứu, 60,4% sinh viên cho rằng ý kiến của gia đình, gia đình có người bị bệnh (58%) và được người quen chia sẻ kinh nghiệm về điều dưỡng (50,4%) ảnh hưởng đến lựa chọn nghề nghiệp của họ trái ngược với nghiên cứu của Mari Salminen-Tuomaala có thể do sự khác nhau về văn hóa, xã hội giữa người Á Đông và người châu Âu (Salminen-Tuomaala M & Herttuala N, 2022).

**Bảng 3.** Các yếu tố liên quan đến ý định bỏ học điều dưỡng

| Đặc điểm   | Ý định bỏ học điều dưỡng |            | OR hiệu chỉnh     | p     |
|--|--------------------------|------------|-------------------|-------|
|  | Có                       | Không      |                   |       |
| <b>Giới tính</b>                                 |                          |            |                   |       |
| Nam  | 12(60,0)                 | 8(40,0)    | 1                 | -     |
| Nữ   | 119(52,9%)               | 106(47,1%) | 1,10(0,401-2,997) | 0,857 |
| <b>Năm học</b>                                   |                          |            |                   |       |
| Năm thứ I  | 8(25,0%)                 | 24(75,0%)  | 1                 | -     |
| Năm thứ II                                       | 60(52,6)                 | 54(47,4)   | 3,48(1,34-9,06)   | 0,01  |
| Năm thứ III                                      | 41(57,7)                 | 30(42,3)   | 3,95(1,42-10,94)  | 0,008 |
| Năm thứ IV                                       | 22(78,6)                 | 6(21,4)    | 8,41(2,43-29,08)  | 0,001 |
| <b>Hệ đào tạo</b>                                |                          |            |                   |       |
| Đại học  | 89(55,6)                 | 71(44,4)   | 1                 | -     |
| Cao đẳng   | 42(49,4)                 | 43(50,6)   | 0,72(0,39-1,33)   | 0,287 |
| <b>Quê quán</b>                                  |                          |            |                   |       |
| Nông thôn  | 98(51,3)                 | 93(48,7)   | 1                 | -     |
| Thành thị  | 33(62,3)                 | 20(37,7)   | 1,60(0,81-3,14)   | 0,175 |
| <b>Điều kiện kinh tế gia đình</b>                |                          |            |                   |       |
| Khó khăn   | 20(58,8)                 | 14(41,2)   | 1                 | -     |
| Trung bình                                       | 107(52,5)                | 97(47,5)   | 0,75(0,33-1,28)   | 0,478 |
| Khá giả  | 4(57,1)                  | 3(42,9)    | 0,85(0,14-5,36)   | 0,864 |
| <b>Có người thân làm việc trong ngành y tế</b>   |                          |            |                   |       |
| Không  | 78(52,0)                 | 72(48,0)   | 1                 | -     |
| Có   | 49(55,1)                 | 40(44,9)   | 1,10(0,62-1,94)   | 0,755 |
| <b>Tìm hiểu về điều dưỡng trước khi nhập học</b> |                          |            |                   |       |
| Không  | 37(74,0)                 | 13(26,0)   | 1                 | -     |
| Có   | 94(48,2)                 | 101(51,8)  | 0,40(0,19-0,83)   | 0,015 |

Khi sử dụng phép kiểm hồi quy logistic đa biến để xét các yếu tố liên quan đến ý định bỏ học của sinh viên điều dưỡng, so với sinh viên năm thứ I, sinh viên năm thứ II có ý định bỏ học cao hơn 3,48 lần ( $p=0,01$ ), sinh viên năm thứ III có ý định bỏ học cao hơn 3,95 lần ( $p=0,008$ ), sinh viên năm thứ IV có ý định bỏ học cao

hơn 8,41 lần ( $p=0,001$ ). Như vậy, trong nghiên cứu này, ý định bỏ học điều dưỡng tăng theo thời gian học. Điều này trái ngược với nghiên cứu tại Hà Lan (Yvonne ten Hoeve & et al, 2017) cho thấy tỷ lệ bỏ học 45% và chủ yếu ở 2 năm đầu tiên trong chương trình đào tạo, 24% trong số sinh viên đang theo học tham gia nghiên cứu

từng có ý định bỏ học. Có thể do sinh viên chưa được định hướng nghề nghiệp trước khi nhập học, hoặc họ chưa nhận thức và biết về những khó khăn cũng như công việc của người điều dưỡng. Sau khi học năm thứ III trở lên, sinh viên bắt đầu thực tập lâm sàng tại các bệnh viện, lúc này họ mới thực sự hiểu rõ về nghề nghiệp của bản thân. Để có thêm dữ liệu về điều này, chúng tôi khuyến nghị tiến hành những nghiên cứu sâu hơn với mẫu lớn hơn. Ngoài ra, những sinh viên có tìm hiểu về điều dưỡng trước khi nhập học ít có ý định bỏ học hơn so với những sinh viên chưa tìm hiểu về điều dưỡng (OR=0,40; p=0,015). Cần tăng cường định hướng nghề nghiệp cho học sinh, sinh viên để họ hiểu rõ hơn nghề nghiệp bản thân lựa chọn. Tránh tình trạng bỏ học giữa chừng gây lãng phí về tiền bạc và thời gian. Các yếu tố giới tính, hệ đào tạo, quê quán, điều kiện kinh tế gia đình, có người thân làm việc trong ngành y tế không liên quan đến ý định bỏ học điều dưỡng.

#### 4. Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu hiện tại tạo cơ sở dữ liệu về các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn điều dưỡng của sinh viên. Những yếu tố ảnh hưởng gồm các yếu tố bên trong gồm ước mơ của bản thân, mong muốn có một công việc liên quan y tế, mong muốn được giúp đỡ những người bị bệnh và đau khổ, kinh nghiệm chăm người người thân, người bệnh; các yếu tố bên ngoài như hoạt động tư vấn, hướng nghiệp tại trường trung học phổ thông, hình ảnh về ngành điều dưỡng và cơ hội tốt về việc làm trong và ngoài nước. Ngoài ra, ý kiến của gia đình, người thân, bạn bè cũng có ảnh hưởng đến lựa chọn của sinh viên. Bên cạnh đó, những sinh viên có tìm hiểu về điều dưỡng trước đó ít có ý định bỏ học sau này. Để có thể phân tích sâu hơn về các yếu tố ảnh hưởng đến định hướng nghề nghiệp của sinh viên điều dưỡng, cần tiến hành một nghiên cứu với mẫu lớn hơn và đề xuất các giải pháp cụ thể hơn nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động hướng nghiệp cho học sinh, sinh viên.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Y tế. (2022). Ngày truy cập: 14/02/2023, from [https://moh.gov.vn/tin-tong-hop/-/asset\\_publisher/k206Q9qkZOqn/content/18-thang-co-9-680-nhan-vien-y-te-xin-thoi-viec-bo-viec-bo-y-te-chi-ra-4-nguyen-nhan-chinh](https://moh.gov.vn/tin-tong-hop/-/asset_publisher/k206Q9qkZOqn/content/18-thang-co-9-680-nhan-vien-y-te-xin-thoi-viec-bo-viec-bo-y-te-chi-ra-4-nguyen-nhan-chinh)
- Clements A J, Kinman G, Leggetter S & Teoh K. (2016). Exploring commitment, professional identity, and support for student nurses. *Nurse Education in Practice*, 16(1), 20-26.
- Harms P D. (2021). Nursing: a critical profession in a perilous time. *Industrial and Organizational Psychology*, 14, 264-266.
- Liaw SY, Wu L T, Holroyd E, Wang W, Lopez V, Lim S & Chow Y L. (2016). Why not nursing? Factors influencing healthcare career choice among Singaporean students. *International Nursing Review*, 63(4), 530-538.
- Lowman G H & Harms P D. (2022). Addressing the nurse workforce crisis:

- a for greater integration of the organizational behavior, human resource management and nursing literatures. *Journal of Managerial Psychology*, 37(3), 294-303.
- Nguyễn Thị Hải, Trần Thị Mỹ, Lại Thị Hà, Trần Công Huyền Trang & Trần Thị Vân. (2022). Thực trạng sức khỏe tâm thần của sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Đông Á trong thời kỳ giãn cách xã hội do COVID-19. *Tạp chí Khoa học Đại học Đông Á*, 1(3), 28-39.
- Poindexter K. (2022). The great resignation in health care and academia: Rebuilding the postpandemic nursing workforce. *Nursing Education Perspectives*, 43(4), 207-208.
- Poorchangizi B, Fariba Borhani, Abbas Abbaszadeh, Moghaddameh Mirzaee & Jamileh Farokhzadian. (2019). The importance of professional values from nursing students' perspective. *BMC Nursing*, 18(26).
- Rosseter, R. (2022). Fact Sheet: Nursing Shortage. *The American Association of Colleges of Nursing*.
- Salminen-Tuomaala M & Herttuala N. (2022). What Factors Influenced Students' Decision to Choose Nursing. *European Journal of Applied Sciences*, 10(5), 284-293.
- Vanhanen L & Janhonen S. (2000). Factors associated with students' orientations to nursing. *journal of Advanced Nursing*, 31(5), 1054-1062.
- Vereniging Hogescholen. (2021). Facts and numbers. Ngày truy cập: 14/02/2023, from <https://www.vereniginghogescholen.nl/kennisbank/feiten-en-cijfers>
- WHO. (2022). Health workforce. Ngày truy cập: 14/02/2023, from [https://www.who.int/health-topics/health-workforce#tab=tab\\_1](https://www.who.int/health-topics/health-workforce#tab=tab_1)
- Yvonne ten Hoeve, Stynke Castelein, Wiebren S. Jansen, Gerard J Jansen & Roodbol., P. F. (2017). Nursing students' changing orientation and attitudes towards nursing during education: A two year longitudinal study. *Nurse Education Today*, 48, 19-24.